

RỦI RO THANH KHOẢN NGUỒN VỐN VÀ RỦI RO THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

Sakamaki Tsuzuri

Cố vấn trưởng JICA

cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tháng 3/2011

Download tại: www.ub.com.vn

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ⊙ Rủi ro thanh khoản có thể được nhóm thành **rủi ro thanh khoản nguồn vốn** và **rủi ro thanh khoản tài sản**.
- ⊙ **Rủi ro thanh khoản nguồn vốn** là rủi ro mà một tổ chức có thể bị rơi vào tình trạng thiếu tiền mặt và không thể huy động nguồn vốn mới để đáp ứng nghĩa vụ thanh toán của nó, mà có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán chính thức. Do đó việc xem xét tính thanh khoản cần được xem xét trong bối cảnh của các tài sản nợ.
- ⊙ **Rủi ro thanh khoản tài sản** liên quan đến rủi ro mà giá trị thanh khoản của tài sản khác đáng kể so với giá trị theo giá thị trường hiện tại.

Nguồn: <http://ub.com.vn>

TỶ LỆ ĐẢM BẢO THANH KHOẢN

- ◉ Đối với mẫu số trong **Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản**, dòng tiền ra thuần được định nghĩa là “dòng tiền ra dự kiến tích lũy trừ đi dòng tiền vào dự kiến tích lũy xuất hiện trong kịch bản sức căng cụ thể trong giai đoạn xem xét.”
- ◉ Các đề xuất thanh khoản trong Basel bao gồm các điều khoản rất chi tiết đối với dòng tiền ra và dòng tiền vào.

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ◉ Cách tiếp cận này sẽ xác định một nguồn tiền mặt và sau đó áp dụng một “hệ số” đối với tỷ lệ nguồn tiền dự kiến sẽ phải trả (đề cập đến như một “**hệ số rút tiền**”).

Dải các hệ số rút tiền từ 7.5% đến 100%.

- ◉ 7.5% áp dụng đối với tiền gửi cá nhân “ổn định” và phần “ổn định” trong nguồn vốn số lượng lớn không được đảm bảo được cung cấp bởi khách hàng là doanh nghiệp nhỏ;
- ◉ 15% đối với tiền gửi cá nhân ít ổn định hơn và nguồn vốn số lượng lớn không được đảm bảo ít ổn định hơn được cung cấp bởi khách hàng là doanh nghiệp nhỏ;

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ◉ 25% đối với nguồn vốn số lượng lớn không được đảm bảo được cung cấp bởi khách hàng là công ty phi tài chính, quốc gia, ngân hàng trung ương và chủ thể công mà ở đó tiền gửi có liên quan được chứng minh là sẽ cần thiết cho các mục đích hoạt động của chủ thể;
- ◉ 75% đối với nguồn vốn số lượng lớn không được đảm bảo khác được cung cấp bởi khách hàng là công ty phi tài chính; và

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ◉ 100% đối với nguồn vốn số lượng lớn không được đảm bảo được cung cấp bởi các khách hàng chủ thể pháp lý khác, bao gồm các tổ chức tài chính (chúng được định rõ bao gồm các ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm và các ngân hàng phát triển đa phương).
- ◉ Các điều khoản dòng tiền ra thuần giả định rằng các khoản vay thanh khoản và tín dụng cam kết được mở rộng đến khách hàng sẽ bị rút ra theo các dải cụ thể-chẳng hạn 10% đối với khách hàng cá nhân và 100% đối với khách hàng là công ty phi tài chính.

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ⊙ Về dòng tiền vào, đề xuất thanh khoản Basel giả định rằng các ngân hàng sẽ nhận 100% của tất cả dòng tiền vào số lượng lớn theo hợp đồng thực hiện.

Nguồn: <http://ub.com.vn>

TỶ LỆ NGUỒN VỐN ỔN ĐỊNH THUẦN

- ⊙ Tử số trong **Tỷ lệ nguồn vốn ổn định thuần**- “nguồn vốn ổn định có sẵn”-được tính bằng cách áp dụng các mục chỉ định ở phía bên phải của bảng cân đối kế toán (đó là, các mục mà là các nguồn vốn) một hệ số-được gọi là “**hệ số ASF**”- có phạm vi từ 100% đến 0% phụ thuộc vào cấu phần tài sản có hoặc tài sản nợ, với hệ số phản ánh sự ổn định của nguồn vốn.

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ◎ Tương tự, tử số trong **Tỷ lệ Quỹ ổn định thuần**-số tiền yêu cầu của nguồn vốn ổn định-được tính bằng cách áp dụng đối với mỗi tài sản ở phía bên trái của bảng cân đối kế toán và các cam kết ngoại bảng cụ thể (đó là các khoản mục yêu cầu nguồn vốn) một hệ số nguồn vốn ổn định được yêu cầu cụ thể- được gọi là “**hệ số RSF**”- phản ánh số tiền của khoản mục cụ thể mà cơ quan giám sát tin rằng cần được hỗ trợ với nguồn vốn ổn định.

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ◎ Cụ thể hơn, liên quan đến tử số trong **Tỷ lệ nguồn vốn ổn định thuần**:
- ◎ **Nguồn vốn ổn định có sẵn** được định nghĩa là tổng số (i) vốn, (ii) cổ phiếu ưu đãi với kỳ hạn một năm hoặc hơn, (iii) tài sản nợ với kỳ hạn hiệu quả từ một năm hoặc hơn, và (iv) phần của tiền gửi không kỳ hạn “ổn định” và/hoặc tiền gửi kỳ hạn với kỳ hạn ít hơn một năm của một ngân hàng mà sẽ dự kiến tiếp tục gửi ở ngân hàng trong một giai đoạn gia hạn trong một sự kiện sức căng riêng.

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ⊙ **Hệ số ASF** có phạm vi từ 100% đến 0%, trong đó nguồn vốn ổn định hơn có hệ số ASF cao hơn (và, theo đó, đóng góp nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu tối thiểu 100%).
- ⊙ Chẳng hạn, Vốn cấp 1 và vốn cấp 2 được chỉ định hệ số ASF 100%;
- ⊙ Tiền gửi cá nhân “ổn định” có hệ số ASF 85%;
- ⊙ Tiền gửi cá nhân “ít ổn định” có hệ số ASF 70%;

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ⊙ Nguồn vốn số lượng lớn và tiền gửi nào đó của khách hàng là công ty phi tài chính có hệ số ASF là 50%, và
- ⊙ Các tài sản nợ khác và các loại hình vốn chủ sở hữu có hệ số ASF là 0%.

Nguồn: <http://ub.com.vn>

Đối với tử số trong **Tỷ lệ nguồn vốn ổn định thuần**:

- ⊙ Số tiền được yêu cầu của nguồn vốn ổn định được tính bằng tổng giá trị tài sản được nắm giữ, sau khi chuyển đổi các rủi ro ngoại bảng thành tài sản tương đương, nhân với hệ số RSF cụ thể;

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ⊙ Hệ số RSF có phạm vi từ 0% đến 100%, trong đó tài sản yêu cầu một nguồn vốn ổn định ít hơn thì hệ số RSF thấp hơn (và theo đó, đóng góp nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu tối thiểu 100%).
- ⊙ Ví dụ, các công cụ thị trường tiền tệ và tiền mặt được chỉ định hệ số RSF là 0%;
- ⊙ Chứng khoán dễ mua bán không bị thể chấp với kỳ hạn một năm hoặc hơn và đại diện cho các khoản vay từ chính phủ có hệ số RSF 5%;

Nguồn: <http://ub.com.vn>

- ⊙ Trái phiếu công ty AA không bị thế chấp với kỳ hạn một năm hoặc hơn có hệ số RSF 20%,
- ⊙ Vàng có hệ số RSF 50%,
- ⊙ Các khoản cho vay đối với khách hàng cá nhân có kỳ hạn ít hơn một năm có hệ số RSF 85%, và
- ⊙ Tất cả các tài sản khác có hệ số RSF 100%.

Nguồn: <http://ub.com.vn>